

학습 안내

Hướng dẫn

□ Mục tiêu bài học

Hỏi và trả lời về thời gian biểu trong ngày.

□ Ngữ pháp

-아요/어요, 예(시간)

□ Từ vựng

Thời gian biểu trong ngày, Thời gian

□ Thông tin·Văn hóa

Hãy đi làm đúng giờ.



대화 1 Hội thoại 1



Track 28



Sau đây là đoạn hội thoại của Suru và Tuấn. Hai người đang hỏi nhau về việc mà họ đang làm. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần và lặp lại.

씨

Là từ được dùng chung với họ hoặc tên khi biểu thị hoặc gọi một người nào đó.

- 여기는 투안 씨예요.
Đây là Tuấn.
- 민수 씨, 지금 뭐 해요?
Minsu, bây giờ anh đang làm gì đấy?

수루 투안 **씨**, 지금 뭐 **해요**?
Tuấn, anh đang làm gì đó?

투안 텔레비전 **을** **봐요**.
Tôi đang xem ti vi.
수루 씨는 뭐 **해요**?
Còn anh đang làm gì vậy?

수루 저는 지금 요리 **해요**.
Tôi đang nấu ăn.

을/를

Được dùng chung với danh từ. Xuất hiện chung với bổ ngữ trong câu, vị trí phía trước ngoại động từ. Với danh từ có phụ âm cuối thì dùng '을' và danh từ không có phụ âm cuối thì dùng '를'. Với trường hợp động từ '하다' thì có thể lược bỏ '을/를'.

- 저는 점심을 먹어요.
Tôi ăn trưa.
- 수루 씨는 요리를 해요.
Suru nấu ăn.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 투안 씨는 지금 뭐 해요? Bây giờ anh Tuấn đang làm gì?
2. 수루 씨는 지금 뭐 해요? Anh Suru bây giờ đang làm gì?

정답 1. 텔레비전을 봐요. 2. 요리해요.



어휘 1 Từ vựng 1

일과 Thời gian biểu trong ngày



Sau đây là các động từ được biểu hiện trong tiếng Hàn. Hãy cùng tìm hiểu xem gồm có những từ như thế nào nhé?



텔레비전을 보다
xem ti vi



장을 보다
đi chợ



일어나다
thức dậy



자다
ngủ



쉬다
nghỉ ngơi



씻다
vệ sinh (tắm, gội)



커피를 마시다
uống cà phê



아침/점심/저녁을 먹다
ăn sáng/ăn trưa/ăn tối



일하다
làm việc



요리하다
nấu ăn



운동하다
tập thể dục



전화하다
gọi điện thoại



회사에 가다
đi làm

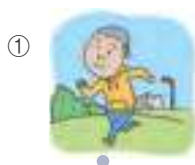


집에 오다
về nhà



Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.



㉠ 자다

㉡ 운동하다

㉢ 요리하다

㉣ 점심을 먹다

정답 ①㉡ ②㉣ ③㉢ ④㉠



Đây là đuôi kết thúc được gắn với thân động từ hoặc tính từ để biểu hiện sự tôn trọng nhưng mang tính thân mật, không cách thức. Trường hợp thân động tính từ kết thúc bằng nguyên âm 'ㅏ' hoặc 'ㅑ' thì chia thành '-아요', còn kết thúc bằng các nguyên âm khác thì chia thành '-어요'. Riêng động tính từ có '하다' thì chia thành '해요'. Trong câu nghi vấn, đuôi kết thúc này được sử dụng ở dạng '-아요/어요?'.

ㅏ, ㅑ → -아요	ㅓ, ㅕ, ㅣ v.v → -어요	하다 → 해요
가다 → 가요	먹다 → 먹어요	공부하다 → 공부해요
보다 → 봐요	읽다 → 읽어요	운동하다 → 운동해요

- 투안 씨는 커피를 **마셔요**. Anh Tuấn uống cà phê.
- 투안 씨는 텔레비전을 **봐요**. Anh Tuấn xem tivi.

- 저는 지금 점심을 **먹어요**. Bây giờ tôi ăn trưa.
- 아침에 **운동해요**. Tôi tập thể dục vào buổi sáng.

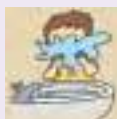


Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아요/어요' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 <보기>처럼 대화를 완성하세요.

Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기



씻다

가: 지금 뭐 해요? Bây giờ đang làm gì đó?

나: 씻어요. Tôi đang làm vệ sinh.

1)



텔레비전을 보다

가: 지금 뭐 해요?

나: _____.

2)



커피를 마시다

가: 지금 뭐 해요?

나: _____.

3)



일하다

가: 지금 뭐 해요?

나: _____.

4)



운동하다

가: 지금 뭐 해요?

나: _____.

정답

1) 텔레비전을 봐요 2) 커피를 마셔요 3) 일해요 4) 운동해요



Vậy bây giờ hãy xem tranh và sử dụng '-아요/어요' để trả lời.

1.



가: 지금 뭐 해요?

나: _____.

2.



가: 지금 뭐 해요?

나: _____.

정답

1. 전화해요 2. 장을 봐요



대화 2 Hội thoại 2



Track 29



Ở chỗ làm, Rihan và Tuấn đang nhìn đồng hồ và nói chuyện với nhau. Họ đang nói về chuyện gì? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại hai lần.

몇 **몇** **몇**

Chỉ số lượng bao nhiêu liên quan đến từ xuất hiện phía sau.

- 몇 시예요?
Mấy giờ?
- 몇 시에 회사에 가요?
Mấy giờ đi đến công ty?

투안 **지금 몇 시**예요?
Bây giờ là mấy giờ vậy?

리한 **11시**예요.
11 giờ

투안 **몇 시**에 점심을 먹어요?
Bạn ăn trưa lúc mấy giờ?

리한 **12시 30분**에 먹어요.
Mình ăn trưa lúc 12 giờ 30 phút.

시, 분 **giờ, phút**

Sử dụng khi nói về thời gian.

- 지금 12시예요.
Bây giờ là 12 giờ.
- 6시 30분에 집에 가요.
Về nhà lúc 6 giờ 30 phút.



Lần này hãy đóng vai Rihan và Tuấn và lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau. Rihan ăn trưa lúc mấy giờ?

1. 지금 몇 시예요? Bây giờ là mấy giờ?
2. 리한은 몇 시에 점심을 먹어요? Rihan ăn trưa lúc mấy giờ?

정답 1. 11시예요. 2. 12시 30분에 먹어요.

Tip ○시 ○분 ... giờ ... phút

○시		
01:00	1시	한 시
02:00	2시	두 시
03:00	3시	세 시
04:00	4시	네 시
05:00	5시	다섯 시
06:00	6시	여섯 시
07:00	7시	일곱 시
08:00	8시	여덟 시
09:00	9시	아홉 시
10:00	10시	열 시
11:00	11시	열한 시
12:00	12시	열두 시

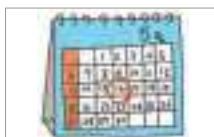
○분		
00:01	1분	일 분
00:02	2분	이 분
00:03	3분	삼 분
00:04	4분	사 분
00:05	5분	오 분
00:06	6분	육 분
00:07	7분	칠 분
00:08	8분	팔 분
00:09	9분	구 분
00:10	10분	십 분
00:20	20분	이십 분
00:30	30분	삼십 분
00:40	40분	사십 분
00:50	50분	오십 분
※ 1시간 = 60분(육십 분)		



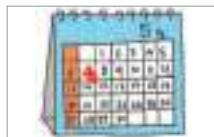
Hãy cùng tìm hiểu xem gồm có những từ nào thể hiện thời gian nhé.



지금
bây giờ



오늘
hôm nay



어제
hôm qua



내일
ngày mai



오전
buổi sáng (trước 12 giờ)



오후
buổi chiều (sau 12 giờ)



낮
ban ngày



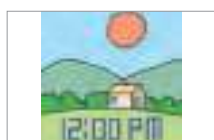
밤
ban đêm



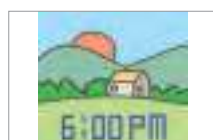
새벽
sáng sớm



아침
buổi sáng



점심
buổi trưa



저녁
buổi tối



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. <보기>처럼 시계를 보고 문장이 맞으면 O 틀리면 X로 표시하세요.

Hãy nhìn đồng hồ và đánh dấu O nếu câu đúng, đánh dấu X nếu câu sai theo <Mẫu>.

보기



지금은 밤입니다. (X) Bây giờ là ban đêm.

1)



지금은 아침입니다.

()

2)



지금은 오후입니다.

()

3)



지금은 한 시입니다.

()

4)



지금은 오전 열 시입니다.

()

정답 1) O 2) X 3) O 4) X



‘에’ biểu thị thời gian, thời điểm diễn ra một hành động hay trạng thái nào đó. Đứng trước ‘에’ là danh từ chỉ thời gian, không liên quan đến việc danh từ đó có phụ âm cuối hay không.

- 가: 몇 시에 점심을 먹어요? Anh ăn trưa lúc mấy giờ?
나: 12시에 먹어요. Tôi ăn lúc 12 giờ.
- 가: 언제 운동해요? Anh tập thể dục khi nào?
나: 저녁에 운동해요. Tôi tập thể dục vào buổi tối.

Tip ‘언제’ Từ ‘언제-khi nào’ được sử dụng khi hỏi về thời gian.



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Trong tiếng Việt nếu nói ‘lúc 3 giờ’, ‘lúc’ là từ chỉ thời gian đứng phía trước giờ. Nhưng trong tiếng Hàn thì dùng là ‘3시에’ thì ‘에’ là từ chỉ thời gian sẽ đứng phía sau giờ.

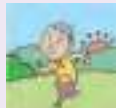


Các bạn đã hiểu rõ cách sử dụng ngữ pháp ‘에’ rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 <보기>처럼 대화를 완성하세요.

Hãy xem tranh và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기



가: 언제 운동해요? Anh tập thể dục khi nào?

나: 아침에 운동해요. Tôi tập thể dục vào buổi sáng.

1)



가: 언제 운동해요?

나: _____.

2)



가: 언제 커피를 마셔요?

나: _____.

3)



가: 몇 시에 저녁을 먹어요?

나: _____.

4)



가: 몇 시에 자요?

나: _____.

정답 1) 저녁에 운동해요 2) 오후에 커피를 마셔요 3) 7시에 저녁을 먹어요 4) 11시에 자요



활동 Hoạt động

몇 시에 무엇을 해요? <보기>처럼 이야기해 보세요.

Bạn làm gì vào lúc mấy giờ? Hãy nói theo <Mẫu>.

보기



가: 몇 시에 일어나요? Anh thức dậy lúc mấy giờ?

나: 7시에 일어나요. Tôi thức dậy lúc 7 giờ.

	일과 thời gian biểu	시간 thời gian
1	일어나다 thức dậy	
2	아침을 먹다 ăn sáng	
3	점심을 먹다 ăn trưa	
4	저녁을 먹다 ăn tối	
5	자다 ngủ	





출근 시간을 지킴시다

Hãy đi làm đúng giờ

출근 시간 10분 전에는 직장에 도착해야 합니다. 출근 시간이 9시라면 8시 50분쯤 도착해야 합니다. 그리고 일할 준비를 하는 것이 좋습니다.

Phải đến nơi làm việc trước giờ bắt đầu làm việc 10 phút. Nếu thời gian làm việc là 9 giờ thì phải đến nơi lúc 8 giờ 50 phút, để chuẩn bị công việc được tốt.



대부분의 회사원들은 9시에 일을 시작합니다. 점심은 보통 12시에서 1시 사이에 먹습니다. 퇴근은 대부분 6시에 하지만, 야근을 하는 경우도 있습니다.

Phần lớn các công ty đều bắt đầu làm việc từ lúc 9 giờ sáng. Thời gian ăn trưa thường trong khoảng từ 12 giờ đến 1 giờ. Hầu hết giờ làm việc đều kết thúc vào lúc 6 giờ chiều, tuy nhiên cũng có những trường hợp làm việc ca đêm.



내용 확인 Xác nhận nội dung

+ 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요. Hãy viết từ đúng vào chỗ trống.

(1) 회사에 일하러 가는 것을 이라고 합니다.

Việc đi đến công ty để làm việc thì gọi là _____.

(2) 회사에서 일이 끝나고 집으로 돌아가는 것을 이라고 합니다.

Việc đi về nhà sau khi công việc kết thúc thì gọi là _____.

(3) 회사에 일이 많으면 늦게까지 을 하기도 합니다.

Nếu công ty có nhiều việc và có thể phải làm _____.

정답 (1) 출근 (2) 퇴근 (3) 야근



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Từ câu 1 đến câu 3 là dạng câu hỏi nghe từ vựng và lựa chọn thời gian. Hãy nghe kỹ và lựa chọn thời gian đúng.

[1~3] 들은 것을 고르십시오. Hãy chọn những từ mà bạn đã nghe được.



- | | | | |
|-----------------|--------------|--------------|--------------|
| 1. ① 06:00 | ② 07:00 | ③ 08:00 | ④ 09:00 |
| 2. ① 10:40 | ② 11:30 | ③ 12:40 | ④ 01:30 |
| 3. ① 03:15 A.M. | ② 03:25 P.M. | ③ 04:15 P.M. | ④ 04:25 P.M. |



Câu hỏi sau là dạng câu hỏi nghe và lựa chọn đáp án đúng. Trước khi nghe, hãy xem qua nội dung của câu hỏi.

[4~5] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

Hãy nghe câu hỏi và lựa chọn đáp án đúng.

- | | |
|--------------|-------------|
| 4. ① 씻어요. | ② 회사예요. |
| ③ 오늘이에요. | ④ 오전 10시예요. |
| 5. ① 오늘 먹어요. | ② 많이 먹어요. |
| ③ 아침을 먹어요. | ④ 12시에 먹어요. |



 듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 여: 아홉 시 9 giờ
2. 남: 열한 시 삼십 분 11 giờ 30 phút
3. 여: 오후 네 시 십오 분 4 giờ 15 phút chiều
4. 남: 지금 뭐 해요? Bây giờ làm gì?
5. 여: 몇 시에 점심을 먹어요? Ăn trưa lúc mấy giờ?

정답 1. ④ 2. ② 3. ③ 4. ① 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

 L-08

1. 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.
① 7:00 ② 8:00 ③ 9:00 ④ 10:00
2. 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오. Nghe câu hỏi và hãy lựa chọn đáp án đúng.
① 운동해요. ② 저녁이에요.
③ 네, 7시에 해요. ④ 아니요, 안 해요.

 확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 여덟 시예요. Tám giờ.
2. 남: 저녁에 뭐 해요? Buổi tối bạn làm gì?

정답 1. ② 2. ①



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

통화 괜찮으세요? Anh/Chị nghe điện thoại được không?

가: 여보세요? 과장님, 지금 **통화 괜찮으세요?**

A lô? Trưởng phòng, bây giờ **anh có nghe điện thoại được không ạ?**

나: 네, 괜찮아요. Vâng, tôi nghe được.



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 và câu 2 là câu hỏi lựa chọn động từ đúng. Hãy lựa chọn biểu hiện đúng với tranh.

[1~3] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.

Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

1.



① 자요.
③ 일어나요.

② 와요.
④ 운동해요.

2.



① 쉬어요.
③ 회사에 가요.

② 전화해요.
④ 아침을 먹어요.

3.



① 장을 봐요.
③ 저녁을 먹어요.

② 커피를 마셔요.
④ 텔레비전을 봐요.



Sau đây là câu hỏi có liên quan đến thời gian. Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi.

[4~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

4.

가: 지금 _____ 시예요? Bây giờ là _____ giờ?
나: 오후 두 시예요. Hai giờ chiều.

① 몇 ② 왜 ③ 누구 ④ 무슨

5.

가: _____ 운동해요? _____ tập thể dục?
나: 아침에 운동해요. Tôi tập thể dục vào buổi sáng.

① 어디 ② 언제 ③ 무엇 ④ 시간

정답 1. ① 2. ③ 3. ④ 4. ① 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 단어를 고르십시오.

Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

1.



- ① 다섯 시예요.
③ 일곱 시예요.

- ② 여섯 시예요.
④ 여덟 시예요.

2.



- ① 요리해요.
③ 저녁을 먹어요.

- ② 장을 봐요.
④ 커피를 마셔요.

3.



- ① 씻어요.
③ 회사에 가요.

- ② 일어나요.
④ 텔레비전을 봐요.

[4~6] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

4.

저는 지하철을 타고 회사에 다닙니다. 그런데 출퇴근 시간에는 지하철에 사람이 너무 많아서 지하철을 타기가 _____.

Tôi đi tàu điện ngầm đi làm. Nhưng vào giờ tan tầm, có rất nhiều người trong tàu điện ngầm nên việc đi tàu điện ngầm _____.

- ① 빠릅니다 ② 쉽습니다 ③ 힘들니다 ④ 편합니다

5.

저는 음악을 좋아합니다. 그래서 요즘 기타를 배우고 있습니다. 기타를 _____ 노래를 하면 기분이 정말 좋습니다.

Tôi thích âm nhạc. Vì thế dạo gần đây tôi đang học guitar. Nếu vừa _____ guitar vừa hát thì tâm trạng rất tốt.

- ① 치면서 ② 놀면서 ③ 그리면서 ④ 부르면서

6.

저는 독서와 드라마 시청을 좋아합니다. 그래서 저녁을 먹고 쉴 때는 보통 책을 _____ 텔레비전을 봅니다.

Tôi thích đọc sách và xem phim truyền hình. Vì thế vào lúc nghỉ ngơi sau khi ăn tối xong tôi thường đọc sách _____ xem ti vi.

- ① 치면서 ② 놀면서 ③ 그리면서 ④ 부르면서

정답 1. ② 2. ③ 3. ④ 4. ③ 5. ① 6. ①